

Số: /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bán xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bán xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1538/TTr-SXD ngày 03 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Cao Bằng.

(Chi tiết theo các Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị và địa phương liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát, kịp thời báo cáo, tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, cập nhật công bố tải trọng và khổ giới hạn trong các trường hợp:

1. Đối với tải trọng:

- Tình trạng kỹ thuật của cầu và các công trình đường bộ có thay đổi khả năng chịu tải khai thác (khi có hư hỏng, xuống cấp, xảy ra sự cố, kiểm định, thử tải xác định lại tải trọng khai thác hoặc các nguyên nhân khác) so với tải trọng đã công bố tại Quyết định này.

- Khi đưa cầu và các công trình đường bộ mới hoàn thành vào khai thác.

2. Đối với khổ giới hạn:

- Khổ giới hạn tại các vị trí trên các tuyến đường đang khai thác có thay đổi (do sửa chữa hoặc thực hiện các công việc khác như làm mở mới, thu hẹp mặt đường, mặt cầu; nâng cao hoặc hạ thấp khoảng tĩnh không của cầu và các nguyên nhân làm thay đổi khổ giới hạn về chiều rộng, chiều cao) so với khổ giới hạn đã công bố tại Quyết định này.

- Khi hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến, đoạn tuyến và đưa vào khai thác.

3. Cầu trên các tuyến, đoạn tuyến đường bộ đã được công bố nhưng chưa được cải tạo, nâng cấp đồng bộ với tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ đã được công bố, cơ quan quản lý đường bộ phải đặt biển báo hiệu giới hạn tải trọng, khổ giới hạn thực tế của cầu.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Chủ tịch UBND các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, các CV, TTTT-HN;
- Lưu: VT, GT_{Th}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thạch

PHỤ LỤC 1 - CÁC TUYẾN, ĐOẠN TUYẾN ĐƯỜNG BỘ ĐÃ VÀO CẤP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	QUỐC LỘ						
1	Quốc lộ 3	Cao Bằng			71,80		
1.1	Km270+00 - Km273+910			III	3,91	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 15,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 02.	
1.2	Km273+910-Km275+00			III	1,10	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 11,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.3	Km275+00 - Km283+00			IV	5,39	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.4	Km283+00 - Km325+800			IV	42,80	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.5	Km325+800-Km326+800			IV	1,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.6	Km326+800-Km327+00			IV	0,20	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.7	Km327+00 - Km328+00			IV	1,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.8	Km328+00 - Km329+00			IV	1,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 7,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.9	Km329+00 - Km329+77,46			III	0,77	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 8,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.10	Km329+77,46 - Km330+152,68			III	0,38	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 9,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.11	Km330+152,68 - Km331+86,83			III	1,71	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 10,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.12	Km331+86,83 - Km333+255			IV	1,39	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.13	Km333+255 - Km336+00			IV	2,75	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 7,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.14	Km336+00 - Km339+00			IV	3,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.15	Km339+00 - Km341+00			IV	2,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 7,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.16	Km341+00 - Km343+940			III	2,94	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 10,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
1.17	Km343+940 - Km344+153			III	0,21	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 14,0m, số	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						làn đường theo từng chiều đường: 02.	
1.18	Km344+153 – Km344+400			III	0,25	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 15,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 02.	
2	Quốc lộ 4A	Cao Bằng			271,38		
2.1	Km66+00 - Km69+00			IV	3,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.2	Km69+00 - Km73+808			IV	4,81	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.3	Km73+808 - Km74+683			IV	0,88	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 10,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.4	Km74+683 - Km76+008			IV	1,325	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 9,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.5	Km76+008 - Km93+283			IV	17,28	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.6	Km93+283 - Km96+00			IV	2,7	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.7	Km96+00 - Km97+00			IV	1,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.8	Km97+00 - Km98+00			IV	1,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 7,5m, số	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.9	Km98+00 - Km99+00			IV	1,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.10	Km99+00 - Km108+046			IV	9,05	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.11	Km108+046 - Km108+280			IV	0,23	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 8,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.12	Km108+280 - Km120+200			IV	11,92	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.13	Km120+200 - Km136+00			IV	13,10	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.14	Km136+00 - Km180+00			IV	44,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.15	Km180+00 - Km185+00			IV	5,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.16	Km185+00 - Km198+550			IV	13,55	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.17	Km198+550 - Km199+300			IV	0,85	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 14,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.18	Km199+300 - Km202+100			IV	2,8	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 15,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.19	Km202+100 - Km230+875			IV	27,75	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.20	Km230+875 - Km234+00			IV	0,73	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 7,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.21	Km234+00 - Km276+200			VI	42,20	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2.22	Km279+800 - Km347+00			VI	67,20	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
3	Quốc lộ 4C	Cao Bằng			17,00		
	Km200+00 - Km217+00			V	17,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4	Quốc lộ 34	Cao Bằng			150,33		
4.1	Km73+00 - Km82+750			V	9,75	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4.2	Km82+750 - Km84+450			V	1,70	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 7,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4.3	Km84+450 - Km122+200			V	37,75	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4.4	Km122+200 - Km124+909			V	2,71	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 7,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4.5	Km124+909 - Km191+00			V	24,82	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4.6	Km191+00 - Km195+104			V	4,10	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4.7	Km195+104 - Km200+00			V	4,90	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4.8	Km200+00 - Km208+600			V	8,60	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4.9	Km208+600 - Km247+00			IV	38,40	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4.10	Km247+00 - Km264+600			V	17,60	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5	Quốc lộ 34B	Cao Bằng			64,60		
5.1	Km0+00 - Km1+500			IV	1,50	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 14,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
5.2	Km1+500 - Km18+00			IV	16,50	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5.3	Km18+00 - Km19+000			IV	1,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 9,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5.4	Km19+00 - Km51+00			IV	32,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5.5	Km51+00 - Km53+200			IV	2,20	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 12,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5.6	Km53+200 - Km55+600			IV	2,40	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5.7	Km55+600 - Km57+350			IV	1,75	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 18,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5.8	Km57+350 - Km64+600			IV	7,25	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
II	Đường tỉnh						
1	ĐT.202	Cao Bằng			34,00		
	<i>Tuyến chính</i>						
	Km0+00 - Km34+00			V	34,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 3,5m, số	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						làn đường theo từng chiều đường: 01.	
2	ĐT 203	Cao Bằng					
	Km0+00 - Km9+00			IV	9,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
3	ĐT 204	Cao Bằng			27,00		
3.1	Km0+00 - Km5+00			V	5,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
3.2	Km5+00 - Km6+530			V	1,53	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 3,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
3.3	Km6+530 - Km10+500			V	3,97	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,0m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
3.4	Km10+500 - Km27			V	16,50	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
4	ĐT204 A	Cao Bằng			15,90		
	Km0+00 - Km15+900			V	15,90	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5	ĐT205	Cao Bằng			28,60		
5.1	Km0+00 - Km16+345			IV	16,345	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5.2	Km16+345 - Km21+00			IV	4,655	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
5.3	Km21 - Km28+600			IV	7,60	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
6	ĐT206	Cao Bằng			30,13		
6.1	Km0+00 - Km22+500			IV	22,50	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
6.2	Km22+500 - Km30+130			V	7,63	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
7	ĐT207	Cao Bằng			37,10		
7.1	Km0+00 - Km3+00			IV	31,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
7.2	Km15+100 – Km22+100			V	6,10	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 3,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
8	Đường nối TL208 - Cửa khẩu Đức Long	Cao Bằng			5.49		
	Km0+00 - Km5+490			IV	5.49	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	ĐT.209	Cao Bằng			34,00		
9.1	Km0+00 - Km3+700			V	3,70	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
9.2	Km3+700 - Km24+00			V	20,30	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 3,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
9.3	Km24+00 - Km34+00			VI	10,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 3,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
10	ĐT.209A	Cao Bằng			12,00		
	Km0+00 - Km12+00			VI	12,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 3,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
11	ĐT.212	Cao Bằng			32,00		
11.1	Km0+00-Km5+400			V	5,40	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
11.2	Km5+400-Km17+00			V	11,60	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
11.3	Km17+00-Km21+00			VI	4,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
11.4	Km21+00-Km32+00			VI	11,00	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số	

TT	Tên đường	Tỉnh/thành phố	Cấp kỹ thuật hiện tại của đường bộ		Chiều dài (Km)	Thông tin cơ bản về tuyến, đoạn tuyến (gồm: chiều rộng mặt đường, số làn đường theo từng chiều đường)	Ghi chú
			ĐB	MN			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
						làn đường theo từng chiều đường: 01.	
12	ĐT 213				20,30		
	Km0+00 - Km20+300			IV	20,30	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 6,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	
13	ĐT216	Cao Bằng			22,40		
	Km0+00 - Km22+400			IV	22,40	Đoạn có chiều rộng mặt đường: 5,5m, số làn đường theo từng chiều đường: 01.	

PHỤ LỤC 2 - CÁC VỊ TRÍ HẠN CHẾ VỀ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN TRÊN ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	QUỐC LỘ									
1	Quốc lộ 4A		Cao Bằng							
1.1		Km72+940 - Km72+940			IV			5,2	Công chào	
1.2		Km110+430 - Km110+430			IV			4,4	Cáp chủ cầu treo	
1.3		Km113+287 - Km113+287			IV			4,5	Cáp chủ cầu treo	
1.4		Km159+00 - Km159+00			V			4,9	Hạn chế do tuyến đi qua hang Bản Bang	
1.5		Km177+950 - Km177+950			IV			5,1	Công chào	
1.6		Km188+050 - Km188+050			IV			6,1	Công chào	
1.7		Km193+280 - Km193+280			IV			5,1	Công chào	
1.8		Km196+670 - Km196+670			IV			6,0	Công chào	
1.9		Km343+302 - Km343+302			V			4,8	Công chào	

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.10		Km346+030 - Km346+030			V			4,8	Cổng chào	
1.11		Km346+063 - Km346+063			V			4,8	Cổng chào	
1.12		Km346+100 - Km346+100			V			4,8	Cổng chào	
2	Quốc lộ 34		Cao Bằng							
2.1		Km82+820 - Km82+820			V			5,95	Cổng chào	
2.2		Km84+450 - Km84+450			V			5,6	Cổng chào	
2.3		Km122+720 - Km122+720			V			6,0	Cổng chào	
2.4		Km125+450 - Km125+450			V			6,0	Cổng chào	
2.5		Km213+010 - Km213+010			IV			7,0	Cổng chào	
2.6		Km247+00 - Km247+00			V			6,0	Cổng chào	
2.7		Km259+395 - Km259+395			V			6,5	Cổng chào	
2.8		Km259+800 - Km259+800			V			6,0	Cổng chào	
3	Quốc lộ 34B		Cao Bằng							
3.1		Km20+716 - Km20+716			IV			5,1	Cổng chào	

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cấp đường		Thông tin hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường			Lý do hạn chế	Ghi chú
				ĐB	MN	Tình trạng tải trọng (tấn)	Chiều rộng hạn chế (m)	Chiều cao hạn chế (m)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3.2		Km33+165 - Km33+165			IV			5,8	Giá long môn	
3.3		Km33+900 - Km33+900			IV			5,8	Giá long môn	
3.4		Km34+500 - Km34+500			IV			5,8	Giá long môn	
3.5		Km48+550 - Km48+550			IV			6,0	Cổng chào	

PHỤ LỤC 3 - CÁC CẦU HẠN CHẾ TẢI TRỌNG, KHỔ GIỚI HẠN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên đường	Lý trình	Tỉnh/thành phố	Cầu hạn chế tải trọng, khổ giới hạn				Ghi chú
				Tên cầu	Tải trọng thiết kế	Tình trạng tải trọng	Tình trạng khổ giới hạn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	QUỐC LỘ							
1	Quốc lộ 3		Cao Bằng					
1.1		Km344+436		Tà Lùng (tên cũ: Thủy Khẩu)		23-29-32		
2	Quốc lộ 34		Cao Bằng					
2.1		Km152+225		Khuổi Kiến		20-34-43		
2.2		Km158+860		Cầu Bản Ngà		25-33-40		
II	DƯỜNG TỈNH							
1	Đường tỉnh 202		Cao Bằng					
1.1		Km14+134		Cầu Nặm Pắt	HL-93	15		